KPMG

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0300521758	ngày 2 tháng 1 năm 2004
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 6 tháng 2 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
	Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
	Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch (từ ngày 27 tháng 4 năm 2023) Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
	Ông Đào Trung Kiên	Thành viên
	Bà Đặng Thị Lài	Thành viên
	Ông Đặng Hải Anh	Thành viên (từ ngày 27 tháng 4 năm 2023)
	Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
	Ông Lê Quang Phúc	Thành viên Độc lập
	Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên Độc lập
	Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên Độc lập
Ủy ban Kiểm toán	Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
	Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban Kiểm toán Nội bộ
Đại diện theo Pháp luật	Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc

Ban Điều hành	Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc Kiêm quản lý và điều hành khối Khách hàng và Bán lẻ Kiêm quản lý và điều hành khối Chiến lược (từ ngày 6 tháng 2 năm 2023)
	Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc Cao cấp - Tài chính (từ ngày 6 tháng 2 năm 2023)
	Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc Cao cấp - Cung ứng (từ ngày 16 tháng 2 năm 2023) Quyền Giám đốc Khối Cung ứng (đến ngày 16 tháng 2 năm 2023)
	Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc Cao cấp - Vận hành (từ ngày 6 tháng 2 năm 2023) Giám đốc khối Chiến lược (đến ngày 6 tháng 2 năm 2023)
	Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc Cao cấp Công nghệ Thông tin
	Ông Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc Cao cấp - Marketing (từ ngày 26 tháng 3 năm 2023)
	Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc khối Nguồn nhân lực (đến ngày 1 tháng 5 năm 2023)
	Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng
Trụ sở đăng ký	Số 170E, Đường Phan Đăng Lưu Phường 3, Quận Phú Nhuận Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2023

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính riêng này trong báo cáo kiểm toán ngày 22 tháng 3 năm 2023 và báo cáo soát xét ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 23-01-00408-23-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hoàng Anh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3434-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2023

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**11.193.590.682.013**	**11.064.035.069.182**
Tiền	**110**	**7**	**355.810.236.680**	**812.986.324.575**
Tiền	111		355.810.236.680	812.986.324.575
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.000.000.000.000**	**200.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	1.000.000.000.000	200.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**522.042.843.645**	**710.766.133.884**
Phải thu của khách hàng	131	9	181.272.994.788	143.730.514.010
Trả trước cho người bán	132	10	84.946.786.204	396.330.171.806
Phải thu về cho vay	135	11	202.000.000.000	140.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	56.513.366.993	33.444.427.006
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(2.806.717.308)	(2.806.717.308)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		116.412.968	67.738.370
Hàng tồn kho	**140**	**13**	**9.252.782.573.732**	**9.271.399.848.670**
Hàng tồn kho	141		9.252.782.573.732	9.271.399.848.670
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**62.955.027.956**	**68.882.762.053**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	60.584.317.656	65.745.263.061
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.370.710.300	3.137.498.992

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.895.085.734.294**	**1.846.082.304.812**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**96.132.453.919**	**88.419.971.107**
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	96.132.453.919	88.419.971.107
Tài sản cố định	**220**		**793.877.688.600**	**805.633.551.936**
Tài sản cố định hữu hình	221	15	159.841.647.873	162.935.282.608
Nguyên giá	*222*		*381.476.398.079*	*368.585.849.492*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(221.634.750.206)*	*(205.650.566.884)*
Tài sản cố định vô hình	227	16	634.036.040.727	642.698.269.328
Nguyên giá	*228*		*705.939.742.348*	*705.939.742.348*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(71.903.701.621)*	*(63.241.473.020)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**28.799.987.250**	**28.799.987.250**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	28.799.987.250	28.799.987.250
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**8(b)**	**602.280.086.108**	**586.669.065.179**
Đầu tư góp vốn vào công ty con	251		660.000.000.000	660.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		399.251.613.400	395.271.613.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(456.971.527.292)	(468.602.548.221)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**373.995.518.417**	**336.559.729.340**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	257.265.383.854	219.829.594.777
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	116.730.134.563	116.730.134.563
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**13.088.676.416.307**	**12.910.117.373.994**

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**4.021.745.711.735**	**4.569.887.335.324**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.011.710.922.735**	**4.559.852.546.324**
Phải trả người bán	311	19	357.712.869.456	255.035.902.130
Người mua trả tiền trước	312	20	133.762.227.448	170.105.715.685
Thuế phải nộp Nhà nước	313	21	208.353.315.187	226.999.428.026
Phải trả người lao động	314		143.828.514	534.184.449.418
Chi phí phải trả	315	22	642.345.932.752	379.608.433.216
Doanh thu chưa thực hiện	318		3.806.506.849	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	305.756.940.740	196.542.039.364
Vay ngắn hạn	320	24	2.081.225.552.541	2.605.754.185.502
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25(a)	30.129.306.488	30.129.306.488
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	248.474.442.760	161.493.086.495
Nợ dài hạn	**330**		**10.034.789.000**	**10.034.789.000**
Phải trả dài hạn khác	337		518.668.000	518.668.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25(b)	9.516.121.000	9.516.121.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**9.066.930.704.572**	**8.340.230.038.670**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**27**	**9.066.930.704.572**	**8.340.230.038.670**
Vốn cổ phần	411	28	3.281.691.880.000	2.461.716.200.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.851.376.032.458	2.251.376.032.458
Cổ phiếu quỹ	415		(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.936.397.556.918	1.212.120.556.918
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.000.849.325.196	2.418.401.339.294
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*937.925.881.894*	*791.386.349.487*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*421b*		*1.062.923.443.302*	*1.627.014.989.807*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**13.088.676.416.307**	**12.910.117.373.994**

Ngày 22 tháng 8 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Lê Trí Thông
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**30**	**16.959.960.841.598**	**20.405.467.162.669**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**30**	**193.265.223.835**	**159.564.626.877**
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**	**30**	**16.766.695.617.763**	**20.245.902.535.792**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**31**	**13.808.580.849.899**	**17.153.320.814.114**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**2.958.114.767.864**	**3.092.581.721.678**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	48.884.684.196	13.280.932.212
Chi phí tài chính	22	33	59.259.603.059	51.934.824.897
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*61.430.393.937*	*41.460.781.537*
Chi phí bán hàng	25	34	1.324.151.847.318	1.350.571.919.867
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	296.242.054.197	290.614.377.545
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**1.327.345.947.486**	**1.412.741.531.581**
Thu nhập khác	31		2.762.995.752	2.743.879.065
Chi phí khác	32		752.188.222	2.922.992.560
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**2.010.807.530**	**(179.113.495)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.329.356.755.016**	**1.412.562.418.086**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**37**	**266.433.311.714**	**283.488.967.339**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**37**	**-**	**-**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**1.062.923.443.302**	**1.129.073.450.747**
Lãi trên cổ phiếu				**(Điều chỉnh lại)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	3.040	3.347

Ngày 22 tháng 8 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Lê Trí Thông
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**1.329.356.755.016**	**1.412.562.418.086**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	25.668.693.939	23.821.825.864
Các khoản dự phòng	03	(11.631.020.929)	-
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	909.928.050	(2.351.000.719)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(38.050.461.754)	(2.902.481.618)
Chi phí lãi vay	06	61.430.393.937	41.460.781.537
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**1.367.684.288.259**	**1.472.591.543.150**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	275.748.314.092	(411.142.924.506)
Biến động hàng tồn kho	10	18.617.274.938	783.960.744.055
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(198.699.142.862)	130.652.782.437
Biến động chi phí trả trước	12	(32.274.843.672)	(6.256.016.575)
		1.431.075.890.755	**1.969.806.128.561**
Tiền lãi vay đã trả	14	(63.793.592.091)	(43.015.212.925)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(275.783.471.081)	(262.184.949.854)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.266.126.547)	(13.902.330.790)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**	**1.080.232.701.036**	**1.650.703.634.992**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(14.016.466.421)	(13.697.061.242)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	329.611.727	64.830.149
Chi tiền gửi ngân hàng và cho vay	23	(1.340.000.000.000)	(230.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng và cho vay	24	478.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(3.980.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	13.566.250.684	2.892.147.507
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**	**(866.100.604.010)**	**(240.740.083.586)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	1.410.946.550.000
Tiền thu từ đi vay	33	2.664.641.661.045	2.680.836.679.018
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.189.170.294.006)	(4.351.816.569.120)
Tiền chi trả cổ tức	36	(146.779.551.960)	(276.391.157.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**	**(671.308.184.921)**	**(536.424.497.712)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(457.176.087.895)**	**873.539.053.694**
Tiền đầu kỳ	**60**	**812.986.324.575**	**305.277.938.978**
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**355.810.236.680**	**1.178.816.992.672**

Ngày 22 tháng 8 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Lê Trí Thông
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 57 chi nhánh (1/1/2023: 57 chi nhánh) tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "PNJ".

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 5.483 nhân viên (1/1/2023: 5.155 nhân viên)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 năm đến 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng

Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 năm đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(iii) Chi phí thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê trong vòng từ 2 năm đến 5 năm.

(iv) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm tương tự.

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(I) Vốn cổ phần

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được mang sang từ số liệu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng vào quý 1 và quý 4 hàng năm do nhu cầu mua sắm, tích lũy tài sản tăng cao trong dịp Tết Nguyên đán, dịp Vía Thần Tài và mùa cưới diễn ra vào quý 1 và quý 4 hàng năm. Theo đó, Công ty thường tăng mua dự trữ hàng tồn kho, đồng thời tăng cường các hoạt động quảng cáo, khuyến mãi vào quý 1 và quý 4 hàng năm để thúc đẩy bán hàng.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

7. Tiền

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	150.076.090.061	400.728.142.501
Tiền gửi ngân hàng	187.088.453.219	366.064.822.140
Tiền đang chuyển	18.645.693.400	46.193.359.934
	355.810.236.680	812.986.324.575

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại:		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	460.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	250.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	150.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt – Chi nhánh Sài Gòn	50.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế	50.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Woori Việt Nam	40.000.000.000	-
	1.000.000.000.000	200.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bằng VND và hưởng lãi suất năm từ 6,0% đến 10,5% (1/1/2023: 6,5%)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2023				1/1/2023			
	Số lượng	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào các công ty con:							
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ		100%	500.000.000.000	-	100%	500.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO		100%	150.000.000.000	(61.699.913.892)	100%	150.000.000.000	(73.330.934.821)
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ		100%	10.000.000.000	-	100%	10.000.000.000	-
			660.000.000.000	(61.699.913.892)		660.000.000.000	(73.330.934.821)
Đầu tư vào các đơn vị khác:							
▪ Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng	398.000	19,90%	3.980.000.000	-	0,00%	-	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (*)	38.496.250	7,69%	395.271.613.400	(395.271.613.400)	7,69%	395.271.613.400	(395.271.613.400)
			399.251.613.400	(395.271.613.400)		395.271.613.400	(395.271.613.400)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty con và các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty con và các đơn vị khác này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động trong kỳ của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	VND
Số dư đầu kỳ	395.271.613.400
Tăng trong kỳ	3.980.000.000
Số dư cuối kỳ	399.251.613.400

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	VND
Số dư đầu kỳ	468.602.548.221
Hoàn nhập trong kỳ	(11.631.020.929)
Số dư cuối kỳ	456.971.527.292

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó, Ban Điều hành Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á.

9. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO	147.492.815.307	93.335.781.909
Công ty TNHH Aeon Việt Nam - Chi nhánh Bình Tân	4.663.700.568	7.549.704.598
Công ty TNHH Aeon Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	3.662.041.982	8.249.435.172
Công ty TNHH Aeon Việt Nam	-	7.799.727.008
Các khách hàng khác	25.454.436.931	26.795.865.323
	181.272.994.788	143.730.514.010

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO	147.492.815.307	93.335.781.909
Hội Doanh nhân trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	265.600.000	265.600.000

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và được thu hồi khi có yêu cầu.

10. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO	36.692.170.508	48.612.198.547
Chrysos S.P.A	9.140.671.490	1.766.872
Công ty TNHH Một Thành viên Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	-	295.871.028.549
Các nhà cung cấp khác	39.113.944.206	51.845.177.838
	84.946.786.204	396.330.171.806

(b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO	36.692.170.508	48.612.198.547
Hội Doanh nhân trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	-	295.871.028.549
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Không Gian Vàng	-	84.092.727

11. Phải thu về cho vay

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng, bên liên quan	202.000.000.000	140.000.000.000

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ bên liên quan không được bảo đảm và hưởng lãi suất năm theo thỏa thuận trong hợp đồng. Các khoản cho vay này đáo hạn sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đáo hạn của các khoản cho vay này.

12. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Bên liên quan		
Chi trả hộ cho Hội Doanh nhân trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	5.000.000.000	-
Lãi phải thu chậm thanh toán từ Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO	1.084.622.772	1.084.622.772
Lãi phải thu từ cho vay Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng	953.479.452	-
Bên thứ ba		
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	23.304.755.709	-
Công đoàn của Công ty	9.399.000.000	11.662.100.000
Tạm ứng cho nhân viên	4.089.120.366	1.995.780.879
Phải thu khác	12.682.388.694	18.701.923.355
	56.513.366.993	33.444.427.006

Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và được thu hồi khi có yêu cầu. Lãi phải thu từ cho vay được thu hồi vào ngày đáo hạn của các khoản cho vay (Thuyết minh 11).

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Đặt cọc thuê cửa hàng	96.132.453.919	88.419.971.107

Phải thu dài hạn khác phản ánh khoản ký quỹ đảm bảo thuê cửa hàng sẽ được hoàn trả vào cuối thời hạn thuê.

13. Hàng tồn kho

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	452.207.986.365	-	519.001.420.333	-
Công cụ và dụng cụ	39.762.160.747	-	44.445.537.687	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	793.638.605	-
Hàng hóa	8.760.812.426.620	-	8.707.159.252.045	-
	9.252.782.573.732	-	9.271.399.848.670	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, hàng tồn kho có giá trị là 3.997.000.000.000 VND (1/1/2023: 3.367.800.000.000 VND) được thế chấp tại các ngân hàng thương mại để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 24).

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí thuê hoạt động	36.196.564.968	34.109.069.519
Công cụ và dụng cụ	8.755.294.546	10.479.707.051
Chi phí công nghệ thông tin	6.537.334.419	13.747.510.963
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.896.914.850	3.145.281.159
Khác	6.198.208.873	4.263.694.369
	60.584.317.656	65.745.263.061

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	125.666.107.810	110.061.249.509
Công cụ và dụng cụ	122.984.635.408	100.255.845.454
Chi phí thuê hoạt động	2.545.199.264	4.693.940.300
Khác	6.069.441.372	4.818.559.514
	257.265.383.854	219.829.594.777

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	155.749.390.623	74.666.919.388	41.054.060.788	97.115.478.693	368.585.849.492
Tăng trong kỳ	1.043.462.170	5.783.738.150	4.126.636.800	3.062.629.301	14.016.466.421
Thanh lý	-	(200.754.744)	(502.286.636)	(422.876.454)	(1.125.917.834)
Số dư cuối kỳ	156.792.852.793	80.249.902.794	44.678.410.952	99.755.231.540	381.476.398.079
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	67.924.821.285	43.976.931.735	23.578.445.761	70.170.368.103	205.650.566.884
Khấu hao trong kỳ	4.204.171.806	5.468.851.148	2.270.272.784	5.063.169.600	17.006.465.338
Thanh lý	-	(200.754.744)	(502.286.636)	(319.240.636)	(1.022.282.016)
Số dư cuối kỳ	72.128.993.091	49.245.028.139	25.346.431.909	74.914.297.067	221.634.750.206
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	87.824.569.338	30.689.987.653	17.475.615.027	26.945.110.590	162.935.282.608
Số dư cuối kỳ	84.663.859.702	31.004.874.655	19.331.979.043	24.840.934.473	159.841.647.873

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 86.470.745.997 VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (1/1/2023: 73.468.974.148 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ (*)	557.784.111.372	148.155.630.976	705.939.742.348
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	63.241.473.020	63.241.473.020
Khấu hao trong kỳ	-	8.662.228.601	8.662.228.601
Số dư cuối kỳ	-	71.903.701.621	71.903.701.621
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	557.784.111.372	84.914.157.956	642.698.269.328
Số dư cuối kỳ	557.784.111.372	76.251.929.355	634.036.040.727

(*) Các quyền sử dụng đất tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, số 195 Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ghi sổ tổng cộng là 63.592.666.838 VND đang được lưu giữ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 6.982.250.583 VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (1/1/2023: 6.982.250.583 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	VND
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	28.799.987.250

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Quyền sử dụng đất tại Dĩ An - Bình Dương (*)	26.137.767.250	26.137.767.250
Khác	2.662.220.000	2.662.220.000
	28.799.987.250	28.799.987.250

(*) Công ty đã thanh toán cho quyền sử dụng đất tại Khu phố Bình Minh 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30 tháng 10 năm 2018. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 1 tháng 1 năm 2023, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa được hoàn tất, và Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	79.054.322.681	79.054.322.681
Trích trước giảm giá hàng tồn kho đem đi xử lý	20%	16.110.617.292	16.110.617.292
Chi phí phải trả	20%	13.636.109.092	13.636.109.092
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	20%	6.025.861.298	6.025.861.298
Dự phòng trợ cấp thôi việc	20%	1.903.224.200	1.903.224.200
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		116.730.134.563	116.730.134.563

19. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Forte Jewellery (HK) Co., Ltd	134.241.151.962	55.143.909.736
Finesse Impex Limited	123.157.311.013	98.320.888.917
Công ty TNHH Một Thành viên Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	39.614.373.126	-
Khác	60.700.033.355	101.571.103.477
	357.712.869.456	255.035.902.130

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	39.614.373.126	-
Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ	534.085.000	183.550.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Không Gian Vàng	79.473.906	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO	-	9.200.845.609
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ngôi nhà Sài Gòn	-	25.492.500

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải thanh toán khi có yêu cầu.

20. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn phản ánh số tiền nhận trước từ các bên thứ ba, liên quan đến phiếu quà tặng chưa được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023. Các phiếu quà tặng có thời hạn sử dụng không quá một năm kể từ ngày phát hành.

21. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	22.256.518.892	342.976.849.161	(348.230.259.790)	17.003.108.263
Thuế thu nhập doanh nghiệp	193.339.354.900	266.433.311.714	(275.783.471.081)	183.989.195.533
Thuế thu nhập cá nhân	6.845.721.599	111.694.777.427	(115.738.320.270)	2.802.178.756
Thuế khác	4.557.832.635	2.329.053.714	(2.328.053.714)	4.558.832.635
	226.999.428.026	723.433.992.016	(742.080.104.855)	208.353.315.187

22. Chi phí phải trả

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND Phân loại lại
Chi phí lương, thưởng	587.584.124.923	302.041.121.605
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	39.169.173.278	59.142.239.840
Chi phí lãi vay	3.692.252.584	6.055.450.738
Phải trả khác	11.900.381.967	12.369.621.033
	642.345.932.752	379.608.433.216

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Cổ tức phải trả	211.696.452.947	161.676.227.507
Tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	50.784.840.785	11.418.221.742
Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO, công ty con	12.862.726.484	3.362.089.022
Thuế thu nhập cá nhân nộp thay cho cổ đông	4.531.133.392	4.531.133.392
Chi phí bảo hiểm và Công đoàn	1.995.414.610	2.390.882.094
Phải trả khác	23.886.372.522	13.163.485.607
	305.756.940.740	196.542.039.364

Các khoản phải trả khác cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải thanh toán khi có yêu cầu.

24. Vay ngắn hạn

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Biến động trong kỳ Giảm VND	30/6/2023 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND
Vay từ bên liên quan (i)	30.000.000.000	12.000.000.000	(12.000.000.000)	30.000.000.000
Vay từ cá nhân (ii)	28.148.342.369	13.972.948.494	(10.789.611.787)	31.331.679.076
Vay ngắn hạn ngân hàng (iii)	2.547.605.843.133	2.638.668.712.551	(3.166.380.682.219)	2.019.893.873.465
	2.605.754.185.502	2.664.641.661.045	(3.189.170.294.006)	2.081.225.552.541

(i) Khoản vay bên liên quan thể hiện các khoản vay tín chấp từ Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ có thời hạn vay là 12 tháng và chịu lãi suất năm từ 6,0% đến 6,5% (1/1/2023: 6,5%).

(ii) Khoản vay cá nhân thể hiện các khoản vay tín chấp từ các bộ công nhân viên của Công ty. Các khoản vay này có thời hạn vay là 12 tháng và chịu lãi suất năm từ 6,0% đến 7,4% (1/1/2023: 6,0% - 7,4%).

(iii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo				
Ngân hàng The Siam Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	6,4%	217.879.498.780	213.298.725.800
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	6,7%	100.000.000.000	-
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo (*)				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	6,2%	624.561.579.836	699.801.329.820
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	6,7%	599.952.794.849	693.474.838.313
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn	VND	6,5%	394.500.000.000	358.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam	VND	6,3%	83.000.000.000	335.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	6,0%	-	50.000.000.000
Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	4,6%	-	108.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Woori Việt Nam	VND	5,2%	-	90.030.949.200
			2.019.893.873.465	2.547.605.843.133

(*) Các khoản vay ngân hàng này được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho là 3.997.000.000.000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (1/1/2023: 4.167.800.000.000 VND) (Thuyết minh 13).

25. Dự phòng phải trả

(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng phải trả ngắn hạn phản ánh số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa có thể phải trả trong vòng một đến sáu tháng sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

(b) Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh số dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 3(k(ii)).

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	161.493.086.495	125.533.707.805
Trích lập trong kỳ	90.535.000.000	51.452.000.000
Sử dụng trong kỳ	(3.553.643.735)	(13.902.330.790)
Số dư cuối kỳ	248.474.442.760	163.083.377.015

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.276.123.620.000	991.261.882.458	(4.908.890.000)	800.503.556.918	1.881.864.811.687	5.944.844.981.063
Tăng vốn điều lệ	150.000.000.000	1.260.946.550.000	-	-	-	1.410.946.550.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.129.073.450.747	1.129.073.450.747
Cổ tức	-	-	-	-	(418.259.813.400)	(418.259.813.400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(51.452.000.000)	(51.452.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	411.617.000.000	(411.617.000.000)	-
Trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	-	-	-	-	(12.348.000.000)	(12.348.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.426.123.620.000	2.252.208.432.458	(4.908.890.000)	1.212.120.556.918	2.117.261.449.034	8.002.805.168.410
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.461.716.200.000	2.251.376.032.458	(3.384.090.000)	1.212.120.556.918	2.418.401.339.294	8.340.230.038.670
Tăng vốn điều lệ (**)	819.975.680.000	(400.000.000.000)	-	-	(419.975.680.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.062.923.443.302	1.062.923.443.302
Cổ tức (***)	-	-	-	-	(196.799.777.400)	(196.799.777.400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(90.535.000.000)	(90.535.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	724.277.000.000	(724.277.000.000)	-
Trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành (*)	-	-	-	-	(48.888.000.000)	(48.888.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.281.691.880.000	1.851.376.032.458	(3.384.090.000)	1.936.397.556.918	2.000.849.325.196	9.066.930.704.572

(*) Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 27 tháng 4 năm 2023 đã thông qua việc phân chia lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 724.277.000.000 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 90.535.000.000 VND
- Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành: 48.888.000.000 VND

(**) Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 16 tháng 4 năm 2022 đã thông qua và Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty ngày 12 tháng 1 năm 2023 đã phê duyệt thi hành việc phát hành cổ phiếu cho các cổ đông của Công ty từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo tỷ lệ thực hiện là 3:1, tương ứng với 82.000.687 cổ phiếu. Trong đó, số cổ phiếu đã phát hành là 81.997.568 cổ phiếu với giá trị là 819.975.680.000 VND, số cổ phiếu lẻ là 3.119 cổ phiếu đã bị hủy bỏ theo phương án phát hành (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: Không).

(***) Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 27 tháng 4 năm 2023 đã thông qua và Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty ngày 30 tháng 5 năm 2023 đã phê duyệt thi hành việc chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông của Công ty từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 là 196.799.777.400 VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 418.259.813.400 VND).

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	328.169.188	3.281.691.880.000	246.171.620	2.461.716.200.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	328.169.188	3.281.691.880.000	246.171.620	2.461.716.200.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	169.559	3.384.090.000	169.559	3.384.090.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.999.629	3.278.307.790.000	246.002.061	2.458.332.110.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2023		30/6/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	246.171.620	2.461.716.200.000	227.366.563	2.273.665.630.000
Tăng vốn điều lệ	81.997.568	819.975.680.000	-	-
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	15.000.000	150.000.000.000
Số dư cuối kỳ	328.169.188	3.281.691.880.000	242.366.563	2.423.665.630.000

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ

	30/6/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	77.357	1.811.133.533	77.442	1.812.928.222
EUR	448	10.287.003	453	10.424.547
GBP	1.625	45.399.526	1.625	45.399.526
AUD	382	6.174.864	390	6.315.491
HKD	970	2.883.585	-	-
SGD	174	3.002.840	-	-

(b) Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng một năm	286.062.234.897	252.253.162.287
Trong vòng hai đến năm năm	898.902.917.560	817.799.276.147
Sau năm năm	424.156.477.410	381.430.438.377
	1.609.121.629.867	1.451.482.876.811

Các hợp đồng thuê của Công ty liên quan đến việc thuê cửa hàng không hủy ngang. Các hợp đồng thuê có thời hạn thuê ban đầu từ 1 tháng đến 15 năm, với lựa chọn gia hạn hợp đồng thuê sau ngày kết thúc.

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	16.902.056.997.280	20.328.892.499.843
▪ Doanh thu bán phụ kiện	39.051.683.776	62.405.882.555
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.852.160.542	14.168.780.271
	16.959.960.841.598	20.405.467.162.669
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	193.265.223.835	159.564.626.877
Doanh thu thuần	16.766.695.617.763	20.245.902.535.792

31. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Giá vốn vàng, bạc, đồ trang sức và dịch vụ cung cấp	13.776.334.913.377	17.115.830.371.700
Giá vốn phụ kiện	32.245.936.522	37.490.442.414
	13.808.580.849.899	17.153.320.814.114

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	37.824.485.845	2.868.036.891
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	11.060.198.351	8.061.894.602
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	2.351.000.719
	48.884.684.196	13.280.932.212

33. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí lãi vay	61.430.393.937	41.460.781.537
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.577.982.279	5.984.100.014
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoán chưa thực hiện	909.928.050	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty con và các đơn vị khác	(11.631.020.929)	-
Khác	6.972.319.722	4.489.943.346
	59.259.603.059	51.934.824.897

34. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí nhân viên	730.014.987.551	809.435.112.278
Chi phí thuê cửa hàng	179.684.063.377	158.311.767.661
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	139.372.783.770	150.919.067.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.092.504.818	76.991.050.253
Chi phí công cụ, dụng cụ	84.719.434.265	70.075.121.370
Chi phí khấu hao	9.863.250.306	9.300.919.713
Chi phí khác	88.404.823.231	75.538.881.080
	1.324.151.847.318	1.350.571.919.867

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí nhân viên	199.488.108.452	209.512.361.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.585.037.860	45.180.665.518
Chi phí khấu hao	15.806.137.323	14.520.906.151
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.530.782.618	3.627.754.082
Thuế, phí và lệ phí	564.659.322	816.219.380
Chi phí khác	25.267.328.622	16.956.471.137
	296.242.054.197	290.614.377.545

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí hàng hóa và nguyên vật liệu	13.794.269.477.642	17.134.152.950.888
Chi phí nhân viên và nhân công	931.109.035.558	1.020.862.775.607
Chi phí thuê cửa hàng và văn phòng	184.283.250.710	161.179.911.923
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	139.372.783.770	150.919.067.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.783.788.047	136.548.117.277
Chi phí công cụ, dụng cụ	89.250.216.883	73.702.875.452
Chi phí khấu hao	25.668.693.939	23.821.825.864
Chi phí khác	114.237.504.865	93.319.587.003
	15.428.974.751.414	18.794.507.111.526

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	**30/6/2022**
	VND	**VND**
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	266.433.311.714	283.488.967.339

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	**30/6/2022**
	VND	**VND**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.329.356.755.016	1.412.562.418.086
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	265.871.351.003	282.512.483.617
Chi phí không được khấu trừ thuế	561.960.711	976.483.722
	266.433.311.714	283.488.967.339

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

38. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	**30/6/2022**
	VND	**VND**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.062.923.443.302	1.129.073.450.747
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(65.901.253.485)	(69.711.500.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	997.022.189.817	1.059.361.950.747

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính bằng 6,2% lợi nhuận thuần trong kỳ của Công ty. Tỷ lệ này bằng với tỷ lệ phân bổ được các cổ đông phê duyệt trong các kỳ trước.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	**30/6/2022**
	Cổ phiếu	**Cổ phiếu (Điều chỉnh lại)**
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	328.169.188	227.612.362
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(169.559)	(245.799)
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông của Công ty	-	15.000.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng sau ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	74.122.920
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối kỳ	327.999.629	316.489.483

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND (Điều chỉnh lại) (**)	30/6/2022 VND (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.040	3.347	4.446

(**) Việc điều chỉnh lại phản ánh ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng sau ngày 30 tháng 6 năm 2022.

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.254.643.025.512	4.550.732.319.952
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.184.086.137.595	4.598.376.733.881
Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.181.832.262	35.458.007.451
Mua hàng hóa và dịch vụ	30.864.346.079	45.402.687.023
Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ		
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	545.454.546	545.454.546
Mua dịch vụ	3.423.209.052	5.554.208.900
Chi phí lãi vay	442.520.548	55.150.685
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng (kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2023)		
Mua cổ phần	3.980.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Không Gian Vàng		
Mua tài sản cố định và công cụ dụng cụ	3.810.165.192	3.547.416.048
Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Quốc tế An Phú		
Mua dịch vụ	1.218.682.500	106.000.000
Công ty Cổ phần Kết nối Nhân tài		
Mua dịch vụ	152.280.000	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Thông tin so sánh

Một số thông tin so sánh dưới đây đã được trình bày lại phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Bảng so sánh số liệu đã trình bày năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán

	31/12/2022 Theo báo cáo trước đây VND	Số phân loại lại VND	31/12/2022 Phân loại lại VND
Phải trả người lao động	836.225.571.023	(302.041.121.605)	534.184.449.418
Chi phí phải trả	77.567.311.611	302.041.121.605	379.608.433.216

41. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngày 22 tháng 8 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Lê Trí Thông
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*